

ĐẤT NƯỚC - NHÂN VẬT

CÁC PHƯƠNG DIỆN VĂN HÓA CỦA ĐỊA DANH Ở THỪA THIÊN HUẾ

Trần Văn Sáng*

1. Mở đầu

1.1. Địa danh là những từ hoặc ngữ cố định, được dùng làm tên riêng chỉ các đối tượng địa lý tự nhiên và nhân văn có vị trí xác định. Nghiên cứu địa danh (Địa danh học) là một ngành nhỏ của danh xưng học, chuyên tìm hiểu ý nghĩa, nguồn gốc và những biến đổi của địa danh; đồng thời nghiên cứu cả đặc điểm cấu tạo, phương thức đặt địa danh. Vì thế, người nghiên cứu có thể chỉ ra những phương thức và quy luật tạo địa danh đặc thù của mỗi vùng phương ngữ, gắn với mỗi vùng miền văn hóa và địa lý khác nhau. Địa danh còn được xem là bộ biên niên sử sống động, khắc họa quá trình phát triển của một vùng đất.

1.2. Địa danh, trước hết, là một hiện tượng ngôn ngữ. Nó là những “khối ngôn ngữ ký sinh” được dùng để định danh các đối tượng địa lý. Nhưng địa danh được sinh ra cùng văn hóa, phát triển cùng văn hóa do vậy, nó cũng là một hiện tượng văn hóa. Địa danh không chỉ thực hiện chức năng cơ bản là định danh sự vật, cá thể hóa đối tượng mà còn thực hiện chức năng phản ánh. Mỗi địa danh đều ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể nên nó phản ánh nhiều mặt xã hội xung quanh. Đây cũng có thể quan niệm là chức năng xã hội của địa danh. Ngoài ra, địa danh còn biểu hiện đặc điểm văn hóa ngôn ngữ của cộng đồng. Mỗi địa danh hay một lớp địa danh đều gắn với văn hóa của cộng đồng hay từng khu vực cụ thể. Nói như A.V. Superanskaja, nhà địa danh học người Nga, địa danh chính là “*những tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình*”.⁽¹⁾ Theo đó, địa danh phản ánh nhiều khía cạnh địa lý, lịch sử, văn hóa, dân tộc, kinh tế... nơi mà nó chào đời.

1.3. Nghiên cứu địa danh ở Thừa Thiên Huế là một hướng tiếp cận liên ngành ngôn ngữ-văn hóa học về một vùng địa lý hội tụ nhiều lớp, nhiều tầng văn hóa có sự giao thoa, tiếp biến giữa các dân tộc chung sống trên địa bàn cư trú (Kinh, Chăm, Cơ Tu, Pa Cô-Tà Ôi). Trong quá trình hình thành và chuyển biến, địa danh không chỉ chịu tác động bởi các yếu tố ngôn ngữ mà còn cả các yếu tố ngoài ngôn ngữ. Các yếu tố này làm cho địa danh trở thành những “trầm tích sống” bằng ngôn ngữ, ký thác nhiều thông tin tư liệu quý giá đối với các ngành khoa học: ngôn ngữ học, dân tộc học, văn hóa học, sử học, khảo cổ học.

* Trường Đại học Phú Xuân, thành phố Huế.

1.4. Ở Việt Nam, vấn đề địa danh từ lâu đã được rất nhiều nhà ngôn ngữ học, dân tộc học, địa lý học quan tâm.⁽²⁾ Nhiều công trình nghiên cứu về địa danh từ những góc độ khác nhau của các tác giả tiêu biểu như Hoàng Thị Châu, Trần Trí Dồi, Đinh Xuân Vịnh, Nguyễn Văn Âu, Lê Trung Hoa, Nguyễn Kiên Trường, Từ Thu Mai... đã có những đóng góp nhất định trong việc hệ thống tri thức địa danh học Việt Nam. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi thử tìm hiểu các phương diện văn hóa của địa danh ở Thừa Thiên Huế từ cách tiếp cận liên ngành ngôn ngữ-văn hóa học.

2. Các phương diện văn hóa được thể hiện qua địa danh ở Thừa Thiên Huế

2.1. Thống kê, phân loại địa danh ở Thừa Thiên Huế

Khảo sát, thống kê 2.248 địa danh ở Thừa Thiên Huế, chúng tôi tiến hành phân loại chúng theo hai tiêu chí sau:

- *Căn cứ vào ngôn ngữ tạo địa danh*, các địa danh ở Thừa Thiên Huế được phân thành hai nhóm chính: a) Nhóm các địa danh tiếng Việt, bao gồm Hán-Việt và thuần Việt (1.763 địa danh); b) Nhóm các địa danh tiếng dân tộc thiểu số (485 địa danh).

- *Căn cứ vào đối tượng địa lý mà địa danh phản ánh*, chúng tôi chia địa danh Thừa Thiên Huế thành ba nhóm chính: a) Nhóm các địa danh hành chính-cư trú (1.327 địa danh, chiếm 59%); b) Nhóm các địa danh công trình xây dựng (382 địa danh, chiếm 17%); c) Nhóm các địa danh chỉ đối tượng địa hình tự nhiên (539 địa danh, chiếm 24%).

Sự có mặt đầy đủ các loại hình địa danh và sự phong phú về ngôn ngữ tạo địa danh qua số liệu thống kê ở trên cho thấy rõ Thừa Thiên Huế là một vùng đất có bề dày lịch sử văn hóa và giàu bản sắc. Bức tranh ngôn ngữ văn hóa giàu bản sắc ấy, trước hết, được thể hiện qua hệ thống địa danh. Mỗi địa danh là một “vật dẫn văn hóa” về vùng đất mà nó chào đời.

2.2. Sự phản ánh đặc điểm không gian văn hóa của địa danh ở Thừa Thiên Huế

Địa danh ra đời trong một khoảng không gian và thời gian nhất định, nó ghi lại rõ nét nhất những đặc điểm về địa lý tự nhiên của một vùng đất. Qua địa danh, chúng ta biết được những thông tin về địa hình tự nhiên, các loài động thực vật, tài nguyên khoáng sản hình thành nên một không gian văn hóa sinh động. Không gian văn hóa của địa danh Thừa Thiên Huế thể hiện qua các bình diện: đặc điểm địa hình tự nhiên, thế giới thực vật, thế giới động vật gắn với vùng đất chứa địa danh.

2.2.1. Địa danh phản ánh đặc điểm địa hình tự nhiên

Địa danh được gọi tên theo những đặc điểm địa thế, hình dáng, vị trí riêng của một vùng đất. Qua các địa danh này, chúng ta biết thêm những thông tin thú vị về địa lý tự nhiên tỉnh Thừa Thiên Huế.

Về *địa hình*, các địa danh ở Thừa Thiên Huế phản ánh đầy đủ các yếu tố địa lý như sông, núi, biển, ao, hồ, khe, suối. Chẳng hạn, tên làng xã mang

các yếu tố “khe”, “bàu”, “hói”: *Khe Su, Ba Bàu, Khe Trái, Hói Dừa, Hói Mít, Khe Tre, Lang Xá Bàu, Lang Xá Cồn...*; đặc biệt, số địa danh được cấu tạo bằng các yếu tố “sơn”, “hải”, “thủy”, “hà”, “giang” chiếm một số lượng lớn. “Sơn” (23 địa danh): *Sơn Tùng, Sơn Công, Dương Sơn, Triều Sơn, Sơn Thọ, Hương Sơn, Lộc Sơn, Châu Sơn, Kim Sơn, Thổ Sơn...*; “hải” (19 địa danh): *Tây Hải, Trung Hải, Hải Thành, Hải Bình, Hải Tiến, Hải Vân, Phú Hải...*; “thủy” (22 địa danh): *Thủy Châu, Thủy Dương, Hương Thủy, Thủy Vân, Thủy Phù, Thủy Lương, Thủy Yên, Thủy Xuân...*; “hà” (7 địa danh): *Hà Đò, Hà Càng, Hà Lạc, Hà Uç, Hà Giang, Hai Hà, Vinh Hà*; “giang” (5 địa danh): *Giang Đông, Nghi Giang, Vinh Giang, Hương Giang...*

Về vị trí, các địa danh phản ánh ý niệm về không gian của con người qua cách đánh dấu tên gọi bằng các yếu tố: “đông” (*Lê Xá Đông, Thế Chí Đông 1, Bác Vọng Đông, Thế Chí Đông 2, Triều Sơn Đông, Giáp Đông...*); “tây” (*Lê Xá Tây, Giáp Tây, Bác Vọng Tây...*); “nam” (*Triều Sơn Nam*); “bắc” (*Hòa Bắc*) và “thượng” (*Cao Xá Thượng, Thái Dương Thượng, Giáp Thượng, Liễu Cốc Thượng...*); “hạ” (*Cao Xá Hạ, Thái Dương Hạ, Liễu Cốc Hạ...*); “trung” (*Lê Xá Trung, Giáp Trung...*).

Về màu sắc và ánh sáng của môi trường tự nhiên, địa danh cũng phản ánh những mảng màu sắc trong không gian văn hóa Huế cũng như ý niệm về màu sắc của cư dân bản địa. Tuy số lượng không nhiều nhưng qua một vài cách định danh, chúng ta cũng biết được phần nào về đặc điểm tự nhiên của vùng đất mà mình cư trú. Chẳng hạn, tên các làng: *Thanh Hà* (sông trong), *Thanh Đàm* (đầm trong), *Thanh Thủy* (nước trong), *Thanh Dương* (ánh sáng trong), *Thanh Lam* (màu xanh lam), *Thanh Khê* (khe trong), *Bạch Thạch* (đá trắng), *Ô Sa* (cát đen)...

2.2.2. Địa danh phản ánh thế giới thực vật

Việc dùng tên cây cỏ để đặt địa danh là một hiện tượng phổ biến bởi thực vật là yếu tố tự nhiên gắn gũi với con người, trực quan và thường được nhận biết sớm. Qua địa danh, chúng ta có thể biết được những loài thực vật nào được sinh sống trên vùng đất chứa các địa danh. Ví dụ: tên các làng *Sơn Tùng, Trúc Lâm, Hói Dừa, Hói Mít, Khe Tre*; hồ *Khe Chanh*, sông *Bàu Sen*, núi *Thông Cùg*, khe *Bàu Chè*, cồn *Sen...*

Thế giới thực vật được phản ánh một cách phong phú nhất qua địa danh phải nói đến các địa danh dân tộc thiểu số, tạo nên một nét văn hóa dân dã trong lối định danh của cư dân bản địa. Loại địa danh dân tộc thiểu số, chẳng hạn địa danh tiếng Pa Cô-Tà Ôi, gọi theo tên thực vật có thể phân chia theo đặc điểm của từng loại thực vật do tính phong phú của nó:

- Các loài thực vật thông thường, phổ biến: thôn *A Roh* (*aróh*: lá toi), thôn *A Ho* (*aho*: cây trúc), thôn *La Ngà* (*langa*: cây tre vàng), thôn *A Ngo* (*ango*: cây thông dùng đun củi, thấp lửa), thôn *A Sam* (*asam*: một thứ rau như rau dền), núi *Ta Vi* (*taviar*: cây giang), núi *A Túc* (*atuk*: một loại cây vắ), đồi *Kru* (*krul*: cây chôm chôm), núi *A Chét* (*acheat*: cây tranh lợp nhà), đèo *A Năm* (một loại rêu có thể ăn được), thôn *A Min* (*amin*: một loại cây cùng họ với cây mây), thôn *Mù* (*mu*: một loại cây mây), thôn *A Bung* (*abung*: cây lồ ô)...

- Các loại cây mang tính tâm linh, thường là nơi ngự trị của các vị thần linh. Chẳng hạn, thôn *Pi Ring* (*piring*: một thứ ổi rừng), thôn *A Đâng* (*adâng*: một thứ rau cải rừng), thôn *Y Ri* (*iri*: cây đa), thôn *Ta Rã* (*taraq*: cũng thuộc họ cây đa), suối *A Xôm* (*asoom*: tua cây nêu ngày Tết)...

- Các địa danh gọi tên theo các sản vật địa phương, phần lớn là những loại sản vật được trồng trên đồi núi như: thôn *Ka Rôn* (*karông*: một loại sắn ngon), thôn *Pa Ri* (*paris*: củ riềng), thôn *Poi Ring* (*poiring*: một loại trái cây ngon dùng đãi khách quý), núi *A Lau* (*orlau*: một loại cây tiêu rừng), núi *A Tùng* (*atúng*: một loại mía ngon), thôn *Ta Lo* (*talo*: cây cọ). Ngoài ra còn có những sản vật được thiên nhiên ban tặng riêng cho người dân bản địa như: thôn *Chi Hóa* (*chihoar*: tiêu rừng, được xem là loại gia vị đặc biệt của người Tà Ôi), thôn *Priêng* (tên một loại quả rừng), thôn *A Tia* (*atia*: một loại tiêu rừng), thôn *A Đên* (*adên*: một loại môn rừng)...

2.2.3. Địa danh phản ánh thế giới động vật

Cũng giống các địa danh được đặt theo tên các loài cây cỏ, các địa danh được gọi tên các loài động vật cũng trở nên quen thuộc, gần gũi và phổ biến. Chẳng hạn, các địa danh: núi *Chúc Mao*, khe *Bạch Xà*, cầu *Bạch Hổ*, cồn *Hến*, cầu *Thanh Long*, cồn *Thia*, mũi *Voi Dài*, núi *Bạch Mã*, hòn *Voi*...

So với các địa danh thuần Việt và Hán Việt, địa danh các dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên Huế được đặt theo tên các loài vật chiếm số lượng đáng kể. Chẳng hạn, các địa danh tiếng Pa Cô-Tà Ôi gọi theo những loài động vật sống trên cạn: sông *A Ling* (*aling*: con kiến nói chung), sông *A Lin* (*alin*: sinh linh bé nhỏ), suối *Hu* (*hu*: động vật đầu lợn mình chó), sông *Pling* (*pling*: chim phượng), khe *Cà Xinh* (*kaseénh*: con rắn), đồi *A Bia* (*abiah*: một loại sóc), suối *A A* (*a-aq*: con quạ), thôn *A Đốt* (*adoos*: một loại khỉ), sông *A Lim* (*alim*: con châu chấu)... Và những loài vật sống dưới nước: thác *Ra Ka* (*orka*: một loại cá suối), núi *A Ha* (*ahar*: một loại ếch đá), núi *A Rur* (*abrur*: một loại cá trắm), thôn *A Hứa* (*ahoor*: ếch ộp)...

Như vậy, môi trường tự nhiên hội đủ các đặc điểm về tính chất và địa hình vùng đất, một thế giới động thực vật phong phú gắn với đặc trưng vùng miền, tất cả đều được “hóa thân” thành địa danh, qua đó khắc họa rõ nét nhất một không gian văn hóa Huế giàu bản sắc.

2.3. Sự phản ánh các giá trị văn hóa, lịch sử của địa danh ở Thừa Thiên Huế

Nếu “văn hóa là cái còn lại khi người ta đã quên đi tất cả” theo cách nói của Edouart Herriot⁽³⁾ thì cũng có thể nói địa danh là một trong những “cái còn lại” đó, trở thành “vật hóa thạch” lưu giữ nhiều thông tin lịch sử, văn hóa của một thời đại. Ngoài các tài liệu thư tịch cổ, địa danh là một trong những nguồn ngữ liệu quý giá có thể phục vụ cho công tác nghiên cứu lịch sử, ghi lại rõ nét tất cả những dấu ấn về lịch sử đã từng xảy ra trên vùng đất mà địa danh chào đời. Giá trị phản ánh hiện thực về phương diện thời gian văn hóa, tức mặt lịch sử của địa danh ở Thừa Thiên Huế rất phong phú và đa dạng, thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau.

2.3.1. Mỗi địa danh ra đời trong một hoàn cảnh xã hội và lịch sử nhất định. Do vậy, các địa danh ở Thừa Thiên Huế là một trong những nguồn tài liệu có thể giúp các nhà sử học, dân tộc học nghiên cứu về **quá trình di trú** của một hay nhiều tộc người trong lịch sử. Thừa Thiên Huế, trước khi trở thành vùng đất kinh sư của triều Nguyễn, xét về lịch sử hình thành và phát triển, nó được biết đến là vùng đất “phên giậu”, “biên viễn xa xôi”, nơi cư trú của tộc người Chăm và các tộc người nói tiếng Môn-Khmer bản địa. Nhiều địa danh còn bảo lưu những “dấu vết” của dân tộc Chăm và các cuộc di dân của người Kinh trong tiến trình khai phá vùng đất Thuận Hóa. Chẳng hạn, lần theo dấu vết các địa danh cổ tháp như: *Liễu Cốc, Linh Thái, Mỹ Khánh, Ưu Đàm, Trạch Phổ, Vân Trạch Hòa*; các thành lũy như *Hóa Châu, Thành Lôi*... chúng ta biết được nơi đây đã từng có người Chăm cư trú trong một thời gian dài trước khi người Việt đến tụ cư lập làng. Dựa vào những tài liệu lịch sử và địa chí có giá trị phản ánh hiện thực vùng đất Thừa Thiên Huế ngày nay, chúng ta có thể nêu lên giả thuyết rằng những địa danh được cấu tạo bằng các yếu tố không phải Hán-Việt và thuần Việt là những chứng tích ghi lại dấu vết cư trú của người Chăm và cư dân nói ngôn ngữ Môn-Khmer như Tà Ôi, Cơ Tu, Bru-Vân Kiều. Bằng cách truy tìm từ nguyên các địa danh, chúng ta có thể lý giải nguồn gốc các địa danh: sông *Ô Lâu, Thành Lôi* có nguồn gốc từ ngôn ngữ Chăm cổ; các địa danh *Sịa, Truôi*, nơi hiện đa số người Kinh sinh sống, lại có nguồn gốc từ các ngôn ngữ nhóm Môn-Khmer. Bằng chứng là, “Lôi” trong *Thành Lôi* có thể là biến âm của từ “Hôi” (người Hôi, tức người Chăm); “Ô” trong *Ô Lâu* vốn có nghĩa chỉ đối tượng “sông” trong tiếng Chăm cổ, theo quy luật biến âm “ô”-“lô” (tương tự: “lặng”-“ắng”, “lì”-“lỉ”), một sự thể hiện của nhóm các yếu tố *khloong, lương, loong, lô, lâu*... chỉ sông trong các ngôn ngữ Đông Nam Á cổ đại.⁽⁴⁾ Trong khi đó, theo nguồn tư liệu điền dã chúng tôi có được, “*Sịa*” có hình thức ngữ âm cổ là “*Séaq*”, âm hiện nay là “*Asiu*” có nghĩa là “cá” trong tiếng Tà Ôi; hay “*Truôi*” là địa danh gốc dân tộc thiểu số, có nghĩa là “con gà” trong tiếng Bru-Vân Kiều (*ntruôi*) hay trong tiếng Pa Cô-Tà Ôi (*atruôi*). Có thể nói, những vùng đất mà người Kinh đang sinh sống với xóm làng đông đúc, thực chất trước đây đã là nơi cư trú của cư dân Chăm hoặc Môn-Khmer. Điều này chứng tỏ, trong lịch sử phát triển vùng đất Thừa Thiên Huế, đã có những cuộc di trú của cư dân Môn-Khmer (Tà Ôi, Cơ Tu, Bru-Vân Kiều) từ vùng đồng bằng lên vùng núi cao để tụ cư, lập làng. Hay nói cách khác, trước khi người Kinh (Việt) đặt chân đến, vùng đất này vốn trước đây là nơi cư trú của người Chăm và cư dân Môn-Khmer bản địa.

Lịch sử phát triển hơn 700 năm vùng đất Thuận Hóa-Phú Xuân, kể từ cuộc hôn nhân lịch sử Chăm-Việt, Châu Ô, Châu Rí đã thuộc về chủ quyền quốc gia Đại Việt (1306) và cũng từ đó cho đến nay liên tiếp, dồn dập diễn ra nhiều đợt di dân lớn nhỏ trên đất Thừa Thiên Huế, trong đó đợt di dân thời kỳ các chúa Nguyễn (thế kỷ XVI) là lớn, ồ ạt và đáng quan tâm nhất, nhưng đáng kể nhất vẫn là vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh chuyển vào. Quá trình di trú nói trên phần nào được phản ánh qua các địa danh. Chẳng hạn, các làng *Khuông Phò, Dương Nỗ, Mỹ Xuyên* vốn có tên cũ từ các làng *Phò Lê,*

Nguyệt Viên, Đa Cầm di cư từ Thanh Hóa vào. Đặc biệt, khi tìm hiểu các địa danh gốc dân tộc thiểu số ở phía tây Thừa Thiên Huế, chúng tôi phát hiện được nhiều “dấu vết” về quá trình di trú của cư dân sống trên địa bàn. Có những địa danh được đem từ bên nước bạn Lào sang theo con đường di dân của dân tộc Tà Ôi như thôn *A Rum Cà Lưng*, thôn *A Đót...*; có những địa danh được hình thành theo con đường di dân của người Kinh sau 1975 lên vùng núi sinh sống bằng cách *giữ nguyên* tên gọi vùng đất cố hương của mình ở đồng bằng như *Hương Giang, Quảng Phú, Hồng Thượng, Hồng Quảng, Hồng Thủy...*

2.3.2. Địa danh là một phạm trù lịch sử, mang những dấu vết của thời điểm mà nó chào đời. Vì thế, nó được xem là “đài kỷ niệm” hay là “tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình”. Vì vậy, địa danh ở Thừa Thiên Huế còn cho chúng ta biết được ***các biến cố - sự kiện lịch sử đã xảy ra*** trên vùng đất “Ô châu ác địa” này. Chẳng hạn, tìm về nguồn gốc địa danh “*cửa Tư Dung*”, chúng ta biết thêm những thông tin thú vị về cuộc hôn nhân lịch sử giữa Huyền Trân công chúa với vua Chế Mân (1306). Trước khi vượt núi Hải Vân vào địa phận nước Chiêm Thành, đoàn thuyền đưa dâu dừng lại nghỉ chân trên *cửa biển Ô Long*. Đêm xuống ở cuối trời nước Việt, nỗi buồn nhớ thương quê nhà da diết hiện trên khuôn mặt kiều diễm của công chúa. Và chỉ một đêm này thôi, ngày mai qua bên kia núi thân phận của nàng sẽ khác, cuộc đời sẽ khác, mà chắc chẳng có ngày trở lại quê hương cố thổ. Nàng đã thức trắng đêm trên *cửa biển Ô Long* sương khói mờ ảo. Cảnh vật thốn thức chứng nghiệm buổi chia ly ấy, và để ghi lại giây phút bùi ngùi xót thương của em gái, qua năm sau, vua Trần Anh Tông đã sai đổi tên cửa biển *Ô Long* thành *Tư Dung* (nghĩa là vẻ đẹp nhu thuận, đoan chính của người con gái nước Việt), chính là cửa biển *Tư Hiền* thuộc huyện Phú Lộc ngày nay.

Ngày nay, nhắc đến địa danh “*núi Bân*” (còn có các tên gọi: *Bân Sơn, Động Tầng, Tam Tầng, Ba Tầng, Ba Vành, núi Sam, Bàn Sơn*), chúng ta nhớ lại sự kiện lịch sử vua Quang Trung làm lễ đăng quang ngày 22/12/1788, trước khi xuất quân ra Bắc tiêu diệt 29 vạn quân Thanh xâm lược.

2.3.3. Ngoài ra, địa danh ở Thừa Thiên Huế còn cho chúng ta biết thêm những ***thay đổi về địa giới và các đơn vị hành chính*** của vùng đất Thuận Hóa-Phú Xuân với lịch sử trên 700 năm hình thành và phát triển. Theo *Ô châu cận lục* (1555) của Dương Văn An,⁽⁵⁾ Thừa Thiên Huế thời điểm đó có 170 xã, 21 thôn, 89 sách; trong *Phủ biên tạp lục* (1776),⁽⁶⁾ Lê Quý Đôn thống kê được 23 tổng, 234 xã, 23 thôn, 84 phường, 9 giáp, ấp, sách, trang. Những năm 1810-1818, Gia Long cho lập địa bạ dinh Quảng Đức, thống kê được 20 tổng, có khoảng 354 xã thôn.⁽⁷⁾ Sự thay đổi, hình thành các đơn vị hành chính mới cho thấy sự phát triển lớn mạnh của cư dân Thuận Hóa-Phú Xuân theo dòng lịch sử. Điều đó phản ánh rõ nét qua các địa danh. Từ *châu Ô, châu Rí* đến *châu Thuận, châu Hóa* (1307), rồi đến *Lộ Thuận Hóa, Đạo thừa tuyên Thuận Hóa* (1466), *Xứ thừa tuyên Thuận Hóa, Trấn Thuận Hóa* (1510), *Tổng trấn Thuận Quảng* (1570) là những thay đổi lịch sử quan trọng. Đặc biệt, kể từ khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1558) quyết định vào

trấn thủ xứ Thuận-Quảng, Thừa Thừa Huế trở thành vùng đất thủ phủ của “chín chúa, mười ba vua” với bao thăng trầm trong lịch sử. Sự thay đổi tên gọi và địa giới hành chính được ghi nhận qua các địa danh: phủ *Phước Yên* (1626), phủ *Kim Long* (1636), phủ *Phú Xuân* (1687), phủ *Bác Vọng* (1712), dinh *Quảng Đức* (1778), phủ *Thừa Thiên* (1822), tỉnh *Bình Trị Thiên* (1975), và tỉnh *Thừa Thiên Huế* (1989) đều mang trong mình những “trầm tích văn hóa” ghi lại dấu vết con đường hình thành và phát triển vùng đất Thần Kinh. Rất nhiều địa danh chỉ các đơn vị hành chính cũ xuất hiện cách đây hàng trăm năm vẫn còn được lưu giữ cho đến ngày nay. Chẳng hạn, các làng cổ *Thế Vinh*, *Võng Trì*, *Tiên Nộn*, *Triêm Ân*, *Lại Ân*, *Cổ Lão*, *Địa Linh*, *La Khê*, *Bao Vinh*, *Kế Chung*... (hình thành từ 1307 đến giữa thế kỷ 15); *Dã Lê*, *Lang Xá*, *Phò Lô*, *Thạch Cấn*, *Mộc Linh*, *Lỗ Xá*, *Dương Nỗ*... (hình thành vào giai đoạn 1471 đến 1558).⁽⁸⁾

2.4. Sự phản ánh đặc điểm chủ thể văn hóa của địa danh ở Thừa Thiên Huế

Mỗi địa danh ra đời đều gắn liền với đặc điểm văn hóa của chủ thể tạo nên chúng. Do vậy, địa danh có thể cung cấp cho chúng ta những thông tin về tâm lý văn hóa của một tộc người, cũng như nguồn gốc dân cư với tư cách là những chủ thể của một vùng văn hóa, chủ thể tạo nên các địa danh.

2.4.1. Địa danh phản ánh tên người

Địa danh là sản phẩm do con người tạo ra. Giữa địa danh và nhân danh lại có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Cả hai đều có thể biểu thị tâm tư, nguyện vọng, tình cảm của con người, nhưng địa danh phần lớn “sống thọ” hơn nhân danh. Vì vậy, từ xa xưa, người Việt đã rất thích lấy tên người, tên dòng họ đặt cho tên làng, tên sông, suối nơi mình cư trú để ghi nhớ những người đã có nhiều đóng góp cho đồng bào, quê hương, tổ quốc. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy các địa danh ở Thừa Thiên Huế phản ánh tên người thể hiện trên mấy khía cạnh văn hóa sau.

- *Địa danh phản ánh tên các dòng họ có công khai canh khai khẩn lập làng.* Sự có mặt tên các dòng họ qua địa danh đã để lại những “dấu tích” về thời điểm lịch sử hình thành làng xã của cư dân trên địa bàn cư trú: *Văn Xá*, *Lê Xá*, *Cao Xá*, *Võ Xá*, *Lê Xá Đông*, *Lê Xá Tây*, *Cao Xá Hạ*, *Cao Xá Thượng*... Theo các nhà nghiên cứu, loại địa danh “X + Xá”⁽⁹⁾ có thể hình thành từ một trong hai lý do sau: một dòng họ chiếm địa vị độc tôn hoặc đa số trong một khu dân cư; hoặc một dòng họ vốn nổi tiếng nhất trong khu vực ấy. Đối với các địa danh dân tộc thiểu số ở tây Thừa Thiên Huế, nhờ các địa danh mà tên một số dòng họ đã đổi theo họ người Kinh nhưng vẫn còn được bảo lưu cho đến tận ngày nay. Chẳng hạn, các địa danh được đặt theo tên các dòng họ của người Pa Cô-Tà Ôi thường gặp là: suối *Ven* (*Vean*: tên dòng họ kiêng ăn thịt chó), sông *Pa Rin* (*Parin*: tên dòng họ kiêng ăn thịt con sóc), thôn *A Hố* (*Ahoq*: tên dòng họ kiêng làm cối xay), thôn *Kê* (*Kê*: tên dòng họ kiêng con bìm bịp), suối *Pi Ấy* (*Pi-ai*: tên dòng họ kiêng ăn thịt chó), sông *Y Reo* (*Ireau*: tên dòng họ kiêng ăn bìm bịp), thôn *Ta* (*Ta*: tên dòng họ kiêng làm

tấm ván), thôn *Pi Re* (*Pireq*: tên dòng họ kiêng làm cối xay), thôn *Tu Vây* (*Tuvăi*: tên dòng họ kiêng chặt mây nước). Mỗi dòng họ đều thờ những vật tổ của mình và đó cũng là những vật kiêng đối với cả cộng đồng thôn bản.

- *Địa danh phản ánh tên danh nhân*. Loại địa danh này ở Thừa Thiên Huế phần lớn là tên đường phố. Trong số khoảng 197 tên đường phố hiện nay, hầu hết được đặt theo tên các danh nhân văn hóa-lịch sử của địa phương và toàn dân tộc: *An Dương Vương, Hùng Vương, Bà Triệu, Chu Văn An, Cao Bá Quát, Bùi Thị Xuân, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Hồng Phong, Lê Quý Đôn, Nguyễn Trãi, Nguyễn Sinh Cung, Nguyễn Khoa Chiêm, Nguyễn Tri Phương, Duy Tân, Hải Triều, Hồ Đắc Di, Tố Hữu, Nguyễn Chí Thanh*...

- *Địa danh dân tộc thiểu số được đặt theo tên người* cũng góp phần phản ánh đặc điểm văn hóa của chủ thể văn hóa Môn-Khmer sống trên mảnh đất Thừa Thiên Huế. Phần lớn các địa danh dân tộc đặt theo tên những vị anh hùng của cộng đồng, là nhân vật trong các truyền thuyết, sử thi hay những người có công khai phá làng bản thôn xóm. Chẳng hạn, các địa danh *Pa Cô-Tà Ôi*: đôi *Pơ Rok* (*Prók*: tên một nhân vật tiêu biểu trong làng ở xã A Đót), núi *Quỳnh Trên* (*Koonh Trên*: tên nhà cách mạng, nhà lãnh đạo huyện A Lưới), thôn *A Lưới* (*Aloaiq*: nhân vật anh hùng của cộng đồng trong sử thi), thác *A Nô* (*Anôr*: nhân vật lịch sử trong sử thi)...

2.4.2. Địa danh phản ánh đặc điểm tâm lý văn hóa tộc người

Địa danh là những cứ liệu rất quan trọng phản ánh những đặc trưng tâm lý văn hóa của các chủ thể sáng tạo trong quá trình cấu thành địa danh.

- *Địa danh thể hiện ước vọng sự giàu có, thịnh vượng*. Đó là những ước vọng “phú” (44 địa danh): *Phú Xuân, Đại Phú, Phú An, Phú Điền, Phú Lương, Quảng Phú*...; “lộc” (23 địa danh): *Bình Lộc, Phú Lộc, An Lộc, Mỹ Lộc, Điền Lộc, Phước Lộc*...; “lợi” (6 địa danh): *Quảng Lợi, Bình Lợi, Điền Lợi, Mỹ Lợi*...; “hưng” (3 địa danh): *Vinh Hưng, Hưng Long, Hưng Thái*. Bên cạnh sự giàu có, các địa danh còn thể hiện ước vọng về sự đổi mới, trẻ trung qua các yếu tố tạo địa danh “tân”: *Tân Mỹ, Tân Hội, Tân Dương*...; “xuân”: *Lương Xuân, Hương Xuân, Xuân Thiên*...; “dương”: *Cảnh Dương, Thủy Dương, Vân Dương*...

- *Địa danh thể hiện khát vọng về một quê hương đẹp đẽ, non nước hữu tình*. Đó là ước vọng tươi đẹp và hoàn mỹ trong cuộc sống với “mỹ”, “tiên”, “tú”, “vân”. Chẳng hạn: *Mỹ Xá, Mỹ Thạnh, Mỹ An, Mỹ Khánh, Mỹ Phú*...; là những ước vọng cho vẻ đẹp trong tâm hồn như “lễ”, “nghĩa”, “nhân”, “chánh”, “đức”, “hiền”, “lương”, “trọng” được thể hiện qua các địa danh hành chính: *Hiền Lương, Đức Trọng, Phú Lễ, An Nhơn, Tri Lễ, Xuân Chánh, Thanh Lương, Thanh Cần*...

- *Địa danh thể hiện mong ước về một vùng đất hòa bình, yên ổn, cuộc sống trường tồn, vĩnh cửu* thể hiện qua các yếu tố “an”, “yên”, “hòa”, “bình”, “vĩnh”, “diên”, “trường”, “thọ”, “cường”. Chẳng hạn, tên các làng xã *An Bằng, An Thuận, Phước Yên, Hiền Hòa, Bình An, Vĩnh Trị, Vĩnh An, Long Thọ, Phước Thọ, Phú Cường*...

Qua mỗi tên đất, tên làng, người Việt đều gửi gắm những điều tốt lành

từ sâu thẳm trong tâm hồn. Điều này thể hiện một cách sinh động đặc điểm tâm lý văn hóa tộc người của cư dân sống trên mảnh đất “Ô châu ác địa”, chiến tranh liên miên, thiên tai dồn dập theo suốt dặm dài lịch sử.

2.4.3. Một phương diện khác gắn liền với chủ thể văn hóa mà địa danh phản ánh là những tác động về mặt chính trị xã hội trong cách đặt địa danh. *Sự kỵ húy* của chế độ phong kiến Việt Nam làm thay đổi các địa danh là một trong những dấu ấn rõ nét về sự “can thiệp” của chế độ chính trị, chủ thể văn hóa và là chủ thể sáng tạo các địa danh. Tục kiêng húy có từ các triều đại Lý-Trần, song đối với các địa danh ở Thừa Thiên Huế, những kiêng húy dưới thời các chúa Nguyễn và triều đại nhà Nguyễn mới là bằng chứng lịch sử quan trọng cho thấy rõ những quy định hết sức nghiêm ngặt trong xã hội. Chẳng hạn, dưới thời vua Gia Long, các chữ “Chủng”, “Ánh”, “Noãn” đều là trọng húy, nên các địa danh chứa các chữ trên đều phải thay đổi: làng *Kim Long* đổi thành *Kim Luông*, cửa *Hải Noãn* đổi thành cửa *Thuận An*, làng *Kế Chủng* đổi thành *Kế Thực* (Kế Sung)... Cũng do húy kỵ mà dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Thành Thái, Đồng Khánh, các địa danh chứa các chữ “Hoa”, “Toàn”, “Miên”, “Hồng”, “Đăng”, “Đường”, “Thiên”... buộc phải thay đổi theo quy định. Chẳng hạn, làng *Hoa Lang* đổi thành *Hiền Lương*; làng *Đường Hoa* đổi thành *Đường Anh*, rồi *Ngọc Anh*; chợ *Đông Hoa* đổi thành *Đông Ba*; làng *Thanh Toàn* đổi thành *Thanh Thủy*; làng *Mỹ Toàn* đổi thành *Mỹ Lợi*; làng *Hồng Phúc* đổi thành *Thanh Phước*; làng *Đường Long* đổi thành *Chí Long*; chùa *Thiên Mục* đổi thành *Linh Mục*, làng *Thiên Lộc* đổi thành *Thọ Lộc*; núi *Thúy Hoa* đổi thành núi *Thúy Vân*...

Rõ ràng, tất cả những sự thay đổi địa danh nói trên đều do tiêu chuẩn thẩm mỹ của chế độ chính trị tác động. Từ sau năm 1955, hầu hết địa danh đường phố mang tên người Pháp ở thành phố Huế đều được thay đổi bằng tên người Việt. Chẳng hạn, đường *Verdun* đổi thành đường *Bến Nghé*; đường *Père de Rhodes* (Giám mục Đắc Lộ) đổi thành đường *Đoàn Hữu Trưng*, đường *Chaigneau* đổi thành đường *Lý Thường Kiệt*... Mỗi sự thay đổi trong địa danh đều ghi dấu ấn văn hóa chính trị của thời đại, của chính các chủ thể văn hóa tạo nên các địa danh.

2.5. Sự phản ánh phương diện văn hóa - ngôn ngữ học của địa danh ở Thừa Thiên Huế

Địa danh là sản phẩm của tư duy con người thông qua ngôn ngữ của một hay nhiều dân tộc. Trong quá trình hình thành và chuyển biến, địa danh chịu sự tác động mạnh mẽ của quy luật ngôn ngữ. Do địa danh mang tính bảo lưu tương đối cao nên chúng được xem là “những tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình”. Mỗi địa danh ký thác những thông tin ngôn ngữ học khác nhau. Ngôn ngữ tạo địa danh có thể mất đi, thay đổi nhưng địa danh vẫn được bảo tồn nguyên vẹn những giá trị ngôn ngữ học như thửa ban đầu mới đặt tên. Vì vậy, địa danh là nguồn ngữ liệu rất quý giá cho việc nghiên cứu ngôn ngữ-văn hóa học trên các phương diện khác nhau.

2.5.1. Trước hết, địa danh cung cấp cho chúng ta các ngữ liệu về từ vựng phương ngữ Thừa Thiên Huế, trong đó, một số yếu tố cổ hầu như ngày nay đã không còn được sử dụng. Chẳng hạn, làng *Chuồn*, làng *Sinh*, làng *Nọ*, làng *Trái*, *Kẻ Liệt*, làng *Cửa*, làng *Cửa Rào*, *Kẻ Lữ*, làng *Nong*, làng *Sam*, *Kẻ Né*, làng *Kẻ*, làng *Eo*, làng *Chen*, *Kẻ Độc*, xóm *Trộ*, khe *Mạ*, thôn *Mé*, khe *Mụ Cô*, động *Nhứt*, núi *Đá Kẹp*, cồn *Trui*... Các địa danh thường bảo lưu những từ ngữ có trong vốn từ địa phương ở Thừa Thiên Huế, không những cung cấp tư liệu cho việc nghiên cứu phương ngữ học mà còn tạo nên nét văn hóa đặc trưng trong cấu tạo địa danh. Chẳng hạn, mô hình cấu tạo địa danh “Kẻ + X” chỉ tồn tại trong lối định danh của các địa danh làng xã từ Thừa Thiên Huế trở ra các tỉnh phía Bắc.

2.5.2. Giá trị ngôn ngữ học của địa danh ở Thừa Thiên Huế còn thể hiện ở quá trình biến đổi ngữ âm của từ trong lịch sử. Đây là những dẫn liệu hết sức quan trọng góp phần soi chiếu địa danh học từ góc nhìn ngữ âm học lịch sử. Chẳng hạn, âm gốc của địa danh *Vĩ Dạ* là *Vi Dã*, nghĩa là “cánh đồng lau sậy”, được đặt từ thời nhà Lê (1428-1788), thuộc huyện Kim Trà. Quá trình biến đổi ngữ âm từ *Vi Dã* thành *Vĩ Dạ* phản ánh sự đồng hóa ngữ âm trong tiếng Việt. Từ “Vi” mang thanh ngang là thanh cao, từ “Dã” mang thanh ngã là thanh thấp nên khó phát âm; do vậy, thanh ngã của “Dã” đồng hóa thanh ngang của “Vi” để trở thành “Vi” trong *Vĩ Dạ*. Sự biến đổi của địa danh góp thêm chứng cứ cho quá trình biến đổi ngữ âm thường gặp trong tiếng Việt: *mãnh (lực)-mạnh, lãnh (cung), lãnh (nhật)-lạnh*. Những biến đổi trong các địa danh ở Thừa Thiên Huế kiểu *Dã Lê* thành *Dạ Lê*, *Đông Lâm* biến đổi thành *Đồng Lâm*... đều tuân theo quy luật ngữ âm nói trên.

Tương tự, sự biến đổi địa danh ở Thừa Thiên Huế theo kiểu *Lãng Cô* do *Làng Cò* mà có, *Huế* do *Hóa* mà ra, đều có thể lý giải được từ góc độ ngữ âm. Chẳng hạn, theo ý kiến của nhiều nhà ngôn ngữ, lịch sử, văn hóa, địa danh *Huế* xuất hiện dưới dạng Quốc ngữ lần đầu tiên trong *Từ điển Việt-Bồ - La* (1651) của A. de Rhodes. Vì trong mục từ *Hóa*, ông ghi là: *Hóa, Kẽ Hóa, Thoàn Hoá, Kẽ Hoé*. Còn ở mục từ *Huế*, tác giả lại viết: *Hoé*, xem *Hoá*. Cách ghi *Hoé* chỉ là do in sót dấu mũ trên chữ “ê”. Do vậy, *Huế* do *Hóa* mà thành là cách giải thích được nhiều người chấp nhận nhất.

2.5.3. Ngoài ra, quá trình vay mượn và tiếp xúc ngôn ngữ giữa các cộng đồng dân cư cũng được phản ánh khá rõ nét qua các địa danh ở Thừa Thiên Huế. Chẳng hạn, các địa danh *Truôi*, *Sịa* đều có nguồn gốc từ ngôn ngữ Môn-Khmer như Pa Cô-Tà Ôi và Bru-Vân Kiều (*ntruôi, atruôi, séaq*); hay *Thành Lôi*, sông *Ô Lâu* đều có nguồn gốc tiếng Chăm cổ như đã phân tích ở phần trên. Qua các dẫn liệu trên, chúng ta có thể đi đến giả thuyết rằng đã có một sự tiếp xúc ngôn ngữ giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số ở những vùng có các địa danh này xuất hiện.

Khi nghiên cứu địa danh có nguồn gốc tiếng dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên Huế, chúng tôi nhận thấy đa số các địa danh dân tộc đã được Hán Việt hóa hoặc Việt hóa theo những cách vay mượn khác nhau. Quá trình mã hóa này đã dẫn đến những biến đổi làm sai lệch ý nghĩa ban đầu của

các địa danh. Chẳng hạn, *A Lười*, *A So*, *A Sầu*, *A Đót*, *A Tây Luật*, *A Rum Cà Lưng*... đều có nguồn gốc từ địa danh tiếng Pa Cô-Tà Ôi ở A Lười là: *A So*, *A Sầu* (*aso*: đỏ hồng), *A Đót* (*adoos*: một loại khí), *A Tây Luật* (*atiluot*: vượt quá), *A Rum Cà Lưng* (*arum karrúm*: núi phía dưới mặt trăng), *A Lười* (*Aloaiq*-tên vị anh hùng nổi tiếng trong sử thi của người Tà Ôi). Những địa danh được ghi theo kiểu núi *Atine*, núi *Talou*, động *Hagier*, động *Diulon*, núi *MaiBar*, đồi *A Shau*... đều là dấu tích của sự tiếp xúc ngôn ngữ Việt-Pháp trong quá khứ. Rất nhiều dẫn chứng cho thấy cách người Pháp ghi địa danh trên bản đồ đã làm sai lệch và biến đổi ý nghĩa ban đầu của các địa danh. Chẳng hạn, *Làng Cò* thành *Lăng Cô*, *A So* thành *A Shau*, rồi *A Sầu*...

Từ các dẫn liệu được phân tích ở trên cho thấy địa danh có những đóng góp thiết thực vào việc nghiên cứu ngôn ngữ học trên các phương diện: ngữ âm học lịch sử, phương ngữ học, từ nguyên học, tiếp xúc ngôn ngữ, xã hội-ngôn ngữ học và tâm lý-ngôn ngữ học.

3. Kết luận

3.1. Có thể nghiên cứu địa danh ở Thừa Thiên Huế trên nhiều khía cạnh khác nhau để tìm ra những đặc điểm về cấu tạo, ý nghĩa và nguồn gốc các địa danh. Việc nghiên cứu các phương diện văn hóa của địa danh ở Thừa Thiên Huế từ cách tiếp cận ngôn ngữ-văn hóa học là hướng nghiên cứu liên ngành về địa danh, góp phần đào sâu những tầng văn hóa ẩn chứa đằng sau các địa danh qua các thời kỳ khác nhau trong lịch sử của một vùng đất.

3.2. Qua việc nghiên cứu các địa danh ở Thừa Thiên Huế, chúng tôi nhận thấy có sự hội nhập, đan xen văn hóa của những lớp cư dân có nguồn gốc ngôn ngữ khác nhau sinh sống trên địa bàn: văn hóa Việt, văn hóa Chăm, văn hóa Môn-Khmer. Những sự giao thoa và tiếp xúc, vay mượn ngôn ngữ-văn hóa giữa dân tộc Kinh (Việt) với các dân tộc thiểu số Chăm, Tà Ôi, Bru-Vân Kiều, Cơ Tu cũng được thể hiện qua địa danh. Chúng trở thành những vật dẫn văn hóa, ký thác nhiều giá trị lịch sử quan trọng và các đặc điểm tâm lý tộc người của các chủ thể văn hóa đất Thần Kinh.

3.3. Địa danh không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà còn là một hiện tượng văn hóa, một phạm trù lịch sử. Nghiên cứu các phương diện văn hóa của địa danh ở Thừa Thiên Huế, chúng ta có thể biết được đặc điểm địa lý tự nhiên, lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất chứa địa danh, ghi dấu những sự kiện quan trọng đã xảy ra của cư dân Thuận Hóa-Phú Xuân với hơn 700 năm hình thành và phát triển.

18/9/2009

T V S

CHU THÍCH

- (1) Dẫn theo: Lê Trung Hoa (2006), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 52.
- (2) Các công trình nghiên cứu địa danh phải kể đến ở Việt Nam là các chuyên luận: Lê Trung Hoa với hai công trình *Địa danh ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb KHXH ấn hành

năm 1991 và *Địa danh học Việt Nam* do Nxb KHXH ấn hành năm 2006; Nguyễn Trí Dõi với công trình *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa-Thông tin ấn hành năm 2001. Các luận án tiến sĩ đã bảo vệ: “Những đặc điểm chính của địa danh Hải Phòng (so bộ so sánh với một số vùng khác)” (1996) của Nguyễn Kiên Trường; “Nghiên cứu địa danh Quảng Trị” (2003) của Từ Thu Mai; “Những đặc điểm chính của địa danh Đắk Lắk” (2005) của Trần Văn Dũng; “Khảo sát các địa danh ở Nghệ An” (2006) của Phan Xuân Đạm...

- (3) Dẫn theo: Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 1.
- (4) Xem thêm: Hoàng Thị Châu (1966), “Mối liên hệ về nguồn gốc cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông”, *Thông báo khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 2, Nxb Giáo dục; Trần Trí Dõi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội; Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, tái bản, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- (5) Dương Văn An (2001), *Ô châu cận lục*, (Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc hiệu đính và dịch chú), Nxb Thuận Hóa, Huế.
- (6) Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- (7) Nguyễn Đình Đầu (2005), “Tìm hiểu Thừa Thiên Huế qua sưu tập địa bạ”, in trong *Cổ đô Huế, xưa và nay*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 645-658.
- (8) Xem thêm: Trần Đại Vinh (2004), “Sự thay đổi tên làng ở các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Nam xưa nay”, in trong *Tiếp cận văn hóa nghệ thuật miền Trung*, tập 1, Phân viện Nghiên cứu Văn hóa-Thông tin tại Huế; Lê Nguyễn Lưu (2006), *Văn hóa Huế xưa: đời sống văn hóa làng xã*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- (9) Mô hình địa danh “X + Xá” là một kiểu đặt địa danh mang đặc trưng cho quá trình tụ cư lập làng của người Việt từ Thừa Thiên Huế trở ra. Xem thêm: Lê Trung Hoa (2006), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

1. Dương Văn An (2001), *Ô châu cận lục*, (Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc hiệu đính và dịch chú), Nxb Thuận Hóa, Huế.
2. Đào Duy Anh (1994), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
3. Nguyễn Quang Ân (1997), *Việt Nam - những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945-1997*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Âu (2002), *Một số vấn đề về địa danh Việt Nam*, in lần thứ hai, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Tài Cẩn (2001), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, tái bản, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Hoàng Thị Châu (1966), “Mối liên hệ về nguồn gốc cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông”, *Thông báo khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 2, Nxb Giáo dục.
7. Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên mọi miền đất nước*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
8. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Trần Trí Dõi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
10. Trần Trí Dõi (2005), *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Dực, Trung Hải (2001), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ-văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

13. Trần Văn Dũng (2005), *Những đặc điểm chính của địa danh Đắk Lắk*, luận án tiến sĩ ngữ văn, Đại học Vinh.
14. Phan Xuân Đạm (2006), *Khảo sát các địa danh Nghệ An*, luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Đại học Vinh.
15. Nguyễn Đình Đầu (1998), *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Thừa Thiên*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Nguyễn Đình Đầu (2005), “Tìm hiểu Thừa Thiên Huế qua sưu tập địa bạ”, in trong *Cố đô Huế, xưa và nay*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
17. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
18. Nguyễn Quang Hà, Trần Hoàng, Mai Khắc Ứng, Phạm Hồng Việt, Nguyễn Đức Vũ (2002), *Sổ tay địa danh du lịch các tỉnh Trung Trung Bộ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
19. Lê Trung Hoa (2002), *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ và tiếng Việt văn học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Lê Trung Hoa (2006), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Nguyễn Văn Hiệu (2007), “Vấn đề quốc ngữ hóa hệ thống phụ âm đầu trong các địa danh gốc Hán quan thoại Tây Nam ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.17-22.
22. Nguyễn Văn Hiệu (2005), “Những địa danh gốc Hán ở một số vùng dân tộc Mông-Dao ở Việt Nam (trên cú liệu địa danh hành chính tỉnh Lào Cai)”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 11.
23. Từ Thu Mai (2004), *Nghiên cứu địa danh Quảng Trị*, luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội.
24. Phan Khoang (1969), *Lịch sử xứ Đàng Trong 1555-1777*, Nxb Khai trí, Sài Gòn.
25. Lê Nguyễn Lưu (2006), *Văn hóa Huế xưa: đời sống văn hóa làng xã*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
26. Lê Nguyễn Lưu (2006), *Văn hóa Huế xưa: đời sống văn hóa cung đình*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
27. Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
28. Trần Văn Sáng (2008), “Bước đầu tìm hiểu đặc điểm cấu tạo và ý nghĩa các địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở huyện A Lưới, Thừa Thiên Huế”, *Báo cáo Hội thảo Ngữ học toàn quốc lần thứ nhất*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Cần Thơ, ngày 18/4.
29. Trần Văn Sáng (2009), “Cách phiên chuyển địa danh từ tiếng Pa-cô Ta-ôi ở Thừa Thiên Huế sang tiếng Việt”, *Báo cáo Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc*, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam, tháng 11, Hà Nội.
30. Nguyễn Thị Sửu (2009), *Cấu tạo từ tiếng Ta Ôi (trong sự so sánh với tiếng Việt)*, luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Hà Nội.
31. Trần Thanh Tâm, Huỳnh Đình Kết (2001), *Địa danh thành phố Huế*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
32. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
33. Trần Ngọc Thêm (1997), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
34. Dương Phước Thu (2002), *Húy ký và quốc húy thời Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
35. Võ Xuân Trang, 1997, *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Nguyễn Kiên Trường (1996), *Những đặc điểm chính của địa danh Hải Phòng (sơ bộ so sánh với địa danh một số vùng khác)*, luận án PTS Ngữ văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
37. Mai Khắc Ứng (2005), “Nghĩ về xứ Huế xa xưa”, in trong *Cố đô Huế, xưa và nay*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 15-18.
38. Đinh Xuân Vịnh (1996), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
39. Trần Đại Vinh (2004), “Sự thay đổi tên làng ở các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Nam xưa nay”, in trong *Tiếp cận văn hóa nghệ thuật miền Trung*, tập 1, Phân viện Nghiên cứu Văn hóa-Thông tin tại Huế, Huế.

40. Trần Quốc Vương (2003), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- B. Tiếng Anh**
1. Trask.R.L., 1999, *Key concepts in language and linguistics*, Routledge, London and New York.
2. Mark J. Alves, 2006, *A grammar of Pacoh: a Mon-Khmer language of the central highlands of Vietnam*, Pacific Linguistics, Research School of Pacific and Asian Studies, The Australian National University.
3. Paul Sidwell, 2006, *A Mon-Khmer comparative dictionary*, Pacific Linguistics, Research School of Pacific and Asian Studies, The Australian National University.
4. Richard L. Watson, (1969), "Pacoh names", *Mon-Khmer Studies III*, The Linguistic Circle of Saigon & The Summer Institute of Linguistic, 77-88.
5. Watson K., (1964), "Pacoh phonemics", *Mon-Khmer Studies I*, The Linguistic Circle of Saigon & The Summer Institute of Linguistic, 135-148.

TÓM TẮT

Địa danh phản ánh nhiều khía cạnh địa lý, lịch sử, văn hóa, dân tộc, kinh tế... nơi mà nó được hình thành. Địa danh còn được xem là bộ biên niên sử sống động, khắc họa quá trình phát triển của một vùng đất. Vì vậy, nghiên cứu địa danh ở Thừa Thiên Huế là một hướng tiếp cận liên ngành ngôn ngữ-lịch sử-dân tộc-văn hóa học về một vùng địa lý hội tụ nhiều lớp, nhiều tầng văn hóa có sự giao thoa, tiếp biến giữa các dân tộc cùng chung sống trên địa bàn cư trú (Kinh, Chăm, Môn-Khmer...). Trong quá trình hình thành và chuyển biến, địa danh không chỉ chịu tác động bởi các yếu tố ngôn ngữ mà còn cả các yếu tố ngoài ngôn ngữ. Các yếu tố này làm cho địa danh không chỉ trở thành tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình mà còn là những "trầm tích sống" bằng ngôn ngữ, ký thác nhiều thông tin tư liệu quý giá đối với các ngành khoa học: ngôn ngữ học, văn hóa học, sử học...

ABSTRACT

CULTURAL DENOTATION OF GEOGRAPHICAL NAMES OF THỪA THIÊN HUẾ

Geographical names may reflect various aspects of the place they refer to: geography, history, culture, ethnology, economy... They are also regarded as a colorful book of annals that depicts the development process of the land. Therefore, a study on the geographical names of Thừa Thiên Huế can be an approach to a multi-field investigation in linguistics, history, ethnology, cultural study, regarding a land influenced by many piling-up layers of culture with the acculturations between different peoples sharing the same land (Kinh, Chăm, Môn-Khmer...). In the process of formation and variation, geographical names are subject to the impact of not only the language, but also of elements outside the language as well. The latter elements make the geographical names both a stelae with a distinctive script about the relevant ages as well as, say, the "sediments of life" in words that preserve valuable data for different scientific subjects: linguistics, cultural study, history...